

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XNK LẠNG SƠN

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018**

**CỦA CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
LẠNG SƠN**

Mã chứng khoán: DXL

Lạng sơn, ngày 01 tháng 04 năm 2019

PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn
Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:4900101456
- Vốn điều lệ: 39.579.000.000,
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:39.579.000.000,
- Địa chỉ: Số 1A Nguyễn Thái Học, Phường Chi Lăng, Thành phố Lạng Sơn
- Số điện thoại: 0205 3 814 848
- Số fax:
- Website: www.tocolimexlangson.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): DXL

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Ngày thành lập: 26/8/2005 theo quyết định của số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26/08/2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lạng Sơn, về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn thành Công ty cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là Công ty). Công ty được Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp giấy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 28/11/2018.

- Các sự kiện khác: Ngày 15/05/2015 bán 49,99% cổ phần tương đương với 14.787.400.000,đ vốn nhà nước tại Công ty cho công ty THHH Thảo viên và trở thành công ty cổ phần 100% vốn góp của các cổ đông; ngày 19/11/2018 Công ty thực hiện thành công chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ với số vốn tăng là 10.000.000.000 đồng tương đương với 1.000.000 CP, tăng vốn điều lệ từ 29.579.000.000đ lên 39.579.000.000đ, từ 2.957.900 CP lên 3.957.900 CP.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

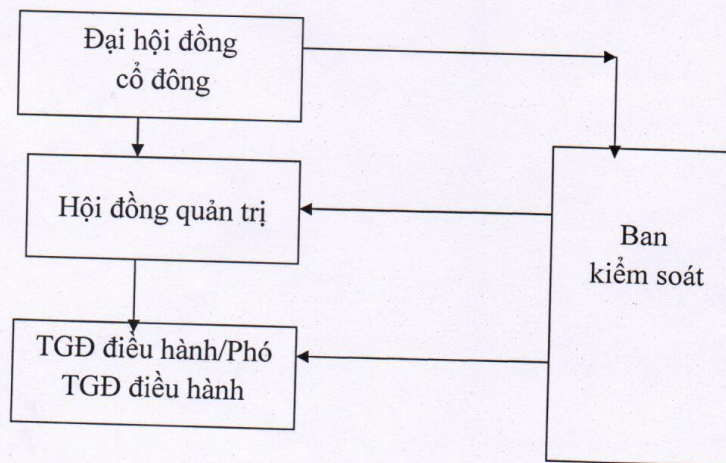
- Ngành nghề kinh doanh: Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Không bao gồm: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ bán vé máy bay; Thu gom rác thải không độc hại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được

phân vào đầu Chi tiết: Phòng hát Karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thương danh cho người nước ngoài); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Bán buôn thực phẩm; Quảng cáo; Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề Chi tiết: Hoạt động vui chơi thể chất đa năng dành cho trẻ em; Hoạt động thể thao khác chi tiết: Hoạt động thể thao đa năng. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

- Địa bàn kinh doanh: Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn và các vùng lân cận.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý: Cơ cấu bộ máy quản lý được thực hiện và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, các luật liên quan và Điều lệ Công ty đã được sửa đổi bổ sung và ban hành theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018.

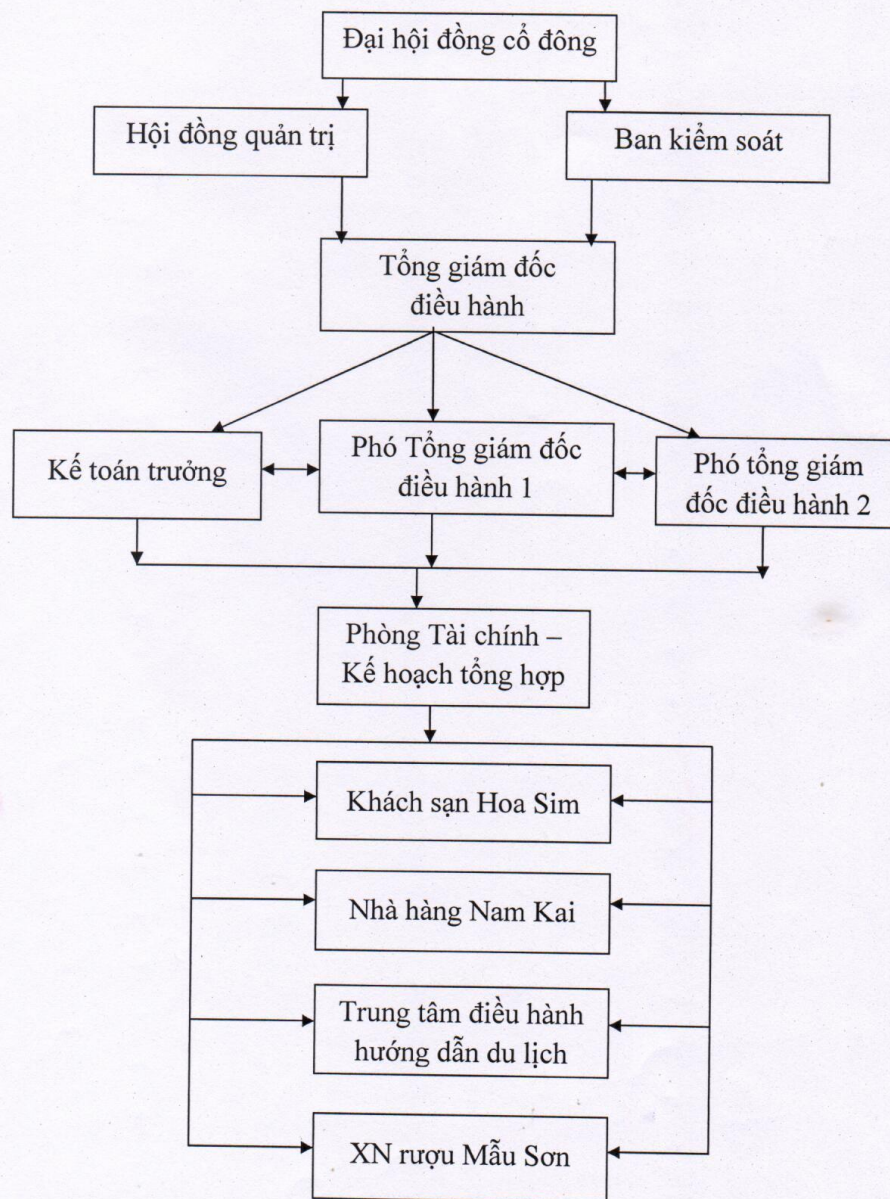
+ Đại hội cổ đông của Công ty là cơ quan cao nhất có thẩm quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo luật định và Điều lệ Công ty.

+ Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu và là Bộ phận quản lý của Công ty có quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề có liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc Đại hội cổ đông quyết định

+ Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của công ty.

+ Ban điều hành Công ty gồm: 01 Tổng giám đốc, 02 phó giám đốc và 01 kế toán trưởng

- Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình như sau:



- Ngày 01/02/2019: Công ty sáp nhập phòng Tổ chức Kế hoạch tổng hợp với Phòng Tài chính kế toán thành phòng Tài chính – Kế hoạch tổng hợp.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển và mở rộng các thương hiệu sản phẩm dịch vụ của công ty, tổ chức sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, đạt kết quả cao, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Xây mới khách sạn Hoa Sim.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Khi xây dựng được khách sạn mới tiêu chuẩn từ 3 đến 4 sao, số lượng buồng nghỉ từ 80 đến 100 buồng, sẽ tạo điều kiện cho nhiều lao động trên địa bàn Tỉnh Lạng Sơn có việc làm và thu nhập ổn định, khi Công ty có lợi nhuận sẽ trích quỹ phúc lợi để tham gia được các hoạt động cộng đồng (xây nhà tình nghĩa, ủng hộ quỹ người nghèo, chất độc da cam, trao học bổng cho các cháu có hoàn cảnh khó khăn nhưng hiếu học ...), và người lao động trong Công ty sẽ có việc làm ổn định và thu nhập cao, tăng nộp ngân sách nhà nước đầy đủ, đảm bảo lợi ích của các cổ đông.

5. Các rủi ro: Không có

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Lợi nhuận năm 2018 đạt 292.412.548 đồng.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	TH 2017	KH 2018	TH năm 2018	% TH/KH
1	Doanh Thu	16.359.528.940	29.916.250.000	18.193.275.125	60,81
2	Chi phí	17.491.964.074	29.579.461.000	17.900.862.577	60,51
3	Lợi nhuận	-1.132.435.134	336.789.000	292.412.548	86,82

Kết quả kinh doanh năm 2018 của toàn Công ty lãi 292.412.548 đồng, tương ứng 86,82% so với kế hoạch đề ra, chấm dứt tình trạng lỗ kinh doanh kéo dài trong nhiều năm. Trong năm cơ bản các đơn vị chi nhánh hoàn thành kế hoạch Công ty giao. Đó là sự nỗ lực cố gắng của Ban giám đốc Công ty, trưởng các chi nhánh và toàn thể người lao động để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó còn một số hạn chế tồn tại đó là: cơ sở vật chất KS Hoa Sim xuống cấp, chi hoạt động kinh doanh cầm chừng, việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất chưa được thực hiện do gặp khó khăn, phải đợi quy hoạch khu hành chính tỉnh được phê duyệt mới tiến hành các thủ tục cấp phép quy hoạch đầu tư Khách sạn Hoa Sim. Hoạt động du lịch biên giới gặp khó khăn do sự thay đổi quy định thủ tục XNC của Trung quốc. Công tác thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm và chăm sóc khách hàng của các đơn vị chi nhánh còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ quản lý điều hành chưa thực sự năng động, sáng tạo, chưa chủ động trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành, tại thời điểm tháng 03/2019:

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ Thường trú	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)
1	Nguyễn Kim Thảo	Nữ	1968	Số 77 Đường Ngô Quyền, Phường Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn	Chủ tịch HĐQT, Phó tổng giám đốc điều hành	784.301 (người được ủy quyền đại diện nắm giữ phần vốn của Công ty TNHH Thảo Viên)	19,81
2	Đậu Trường Sinh	Nam	1974	Số 551, Đường Hùng Vương, Thôn Mai Thành, Xã Mai Phan, TP Lạng Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc điều hành kiêm giám đốc KS Hoa Sim	14.700	0,37
3	Vũ Mộng Nương	Nữ	1968	Số 36, Đường Lê Hồng Phong, P. Tam Thanh, TP Lạng Sơn	UV HĐQT	82.000	2,07
4	Đỗ Thu Huyền	Nữ	1981	Số 7, Ngõ 2, đường Chu Văn An, P. Vĩnh Trại, TP Lạng Sơn	Trưởng ban kiểm soát	0	
5	Bé Thị Thu Hương	Nữ	1979	Tổ 5, khối 8, Phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn	Thành viên ban kiểm soát	500	0,01
6	Phạm Đình Ban	Nam	1961	Số 12, Ngõ 8, Đường Nguyễn Du, TP Lạng Sơn	Tổng Giám đốc điều hành công ty	17.065	0,43
7	Lê Văn Do	Nam	1974	Chi Mạc, Hoàng Đông, TP Lạng Sơn	Kế toán trưởng kiêm TP Tài chính - KHTH	500	0,01

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Ngày 23/01/2019 Ông Bế Ngọc Tú là thành viên Ban kiểm soát, trưởng phòng tổ chức kế hoạch tổng hợp xin nghỉ việc và từ nhiệm thành viên BKS, ngày 28/01/2019 Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết đồng ý cho Ông Bế Ngọc Tú nghỉ việc và miễn nhiệm chức danh Ủy viên BKS đối với Ông Tú.

+ Ngày 01/02/2019 miễn nhiệm chức vụ Trưởng phòng tài chính kế toán đối với Ông Lê Văn Do, để bổ nhiệm chức vụ mới.

+ Ngày 01/02/2019 Sáp nhập phòng Tài chính kế toán với phòng Tổ chức-Kế hoạch tổng hợp thành phòng Tài chính-kế hoạch Tổng hợp.

+ Ngày 01/02/2019 bổ nhiệm Ông Lê Văn Do kế toán trưởng công ty kiêm Trưởng phòng Tài chính – KHTH Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 60 người, người lao động được tạo việc làm và thu nhập ổn định, được Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, được tạo điều kiện để tham gia các tổ chức Đảng, công đoàn, đoàn thanh niên (Chi đoàn thanh niên giải thể vào tháng 10/2018 với lý do số lượng đoàn viên ít và đều lớn tuổi).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không
b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng</i>			
Tổng giá trị tài sản	108.767.767.230	99.105.259.398	Tăng 9,75%
Doanh thu thuần	17.205.662.063	14.064.673.777	Tăng 22,33%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	143.867.380	-1.971.085.093	Tăng 100%
Lợi nhuận khác	148.545.168	838.649.959	Giảm 82,29 %
Lợi nhuận trước thuế	292.412.548	-1.132.435.134	Tăng 100%
Lợi nhuận sau thuế	292.412.548	-1.132.435.134	Tăng 100%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	95		
<i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản			
Doanh thu			
Thuế và các khoản phải nộp			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

- Các chỉ tiêu khác: Không

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	11.959	6.49	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	6.652	7.98	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.62	0.686	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.629	2.1823	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2.934	2.70	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.158	0.14	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.02		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.01		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.003		
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.18		

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Căn cứ Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 10/08/2018 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 80/2010/GCNCP-VSD-2 ngày 07/12/2018 của TTLK chứng khoán Việt Nam và Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn của Nguyễn Tiêu Mai ngày 19/09/2018, Bà Nguyễn Tú Oanh ngày 22/11/2018, Bà Nguyễn Thu Trang ngày 17/01/2019, Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ lớn (Công ty TNHH Thảo viên) ngày 17/01/2019, Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu cụ thể như sau:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.957.900 CP.
- + Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.949.570 CP
- + Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 1.008.330CP

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn: 06 cổ đông, nắm giữ 3.688.095 CP chiếm 93,183%
- Cổ đông nhỏ: 99 cổ đông, nắm giữ 269.805CP chiếm 6,817%

- Cổ đông tổ chức: 03 cổ đông, nắm giữ 1.058.061 CP chiếm 26,73%
- Cổ đông cá nhân: 102 cổ đông, nắm giữ 2.899.839 CP chiếm 73,27%
- Cổ đông trong nước: 102 cổ đông, nắm giữ 3.134.140 chiếm 79,19%
- Cổ đông nước ngoài: 03 cổ đông, nắm giữ 823.760 chiếm 20,81%
- Cổ đông nhà nước: Không
- Cổ đông khác: không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính chủ yếu là bình rượu Mẫu Sơn số lượng là 82.067 bình.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính, là bình rượu Mẫu Sơn do Công ty đóng chai (bình sử) sau khi bán cho khách hàng sử dụng rượu, được công ty thu mua lại vỏ bình (chủ yếu là tại các khách sạn nhà hàng) sau đó qua quy trình xử lý đảm bảo đủ tiêu chuẩn, được tái sử dụng lại : 1,63%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Năng lượng sử dụng chủ yếu là điện thấp sáng, sử dụng điều hòa và các quạt thông gió, quạt điện, bếp từ, tổng số tiền điện là 553.493.289 đồng.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: *không*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có sáng kiến

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước công ty sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty cấp thoát nước Lạng Sơn cung cấp. Tổng số tiền nước dùng trong năm 248.932.953 đồng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *Không*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty luôn chấp hành và tuân thủ pháp luật và các quy định về bảo vệ môi trường, vì vậy trong năm không bị xử phạt.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Tổng số lao động của công ty đến thời điểm tháng 03/2019 là: 60 người. Đa số các lao động đều được đào tạo và đáp ứng được công việc được giao. Mức lương trung bình đạt 4.180.000 đồng/người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty thực hiện chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động, lao động tuyển dụng được ký hợp đồng lao động, được công ty đóng các chế độ bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp. Người lao động trực tiếp đều được thăm khám sức khỏe định kỳ, môi trường làm việc được cải thiện, chống nóng, chống ồn, an toàn, vệ sinh. Các chế độ phúc lợi của người lao động được thực hiện như thăm hỏi khi ốm đau, trợ cấp khó khăn khi gia đình có người bệnh nặng, thăm hỏi tặng quà gia đình khó khăn bằng tiền hoặc hiện vật. Hàng năm phối hợp với công đoàn cơ sở đều tổ chức cho CBNV đi tham quan học tập kinh nghiệm ở địa phương khác ít nhất là 01 lần.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

Công ty thường xuyên thực hiện đào tạo tại chỗ, cử cán bộ có trình độ cao hướng dẫn trực tiếp cho người lao động đảm bảo làm được việc thì sẽ giao công việc chính. Các ngành nghề tại công ty chủ yếu là buồng, bàn, bếp, lễ tân, sản xuất rượu (chiết rót), bán hàng, số ngày đào tạo hướng dẫn thường từ 03 ngày/người; lao động gián tiếp như kế toán 15 ngày/người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

Trong quá trình làm việc CBNV được Công ty cử tham gia các lớp tập huấn ngắn ngày do Tỉnh tổ chức mời các chuyên gia đến giảng dạy, chủ yếu là kỹ năng quản lý và điều hành doanh nghiệp. Người lao động được tham gia tập huấn nâng cao nghiệp vụ để đảm bảo đáp ứng được công việc được giao.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty tham gia các hoạt động cộng đồng tại địa phương do địa phương phát động như ủng hộ các hoạt động của Hiệp hội du lịch và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lạng Sơn, ủng hộ Hội hưu trí của ngành, ủng hộ quỹ nghĩa tình đồng đội, xây dựng nông thôn mới, tết vì người nghèo, ủng hộ kinh phí cho hoạt động thể thao của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt hàng năm đều trao học bổng cho con em xã Công Sơn để đại học và đang theo học tại các Trường đại học (Công ty ký cam kết tài trợ học bổng cho con em xã Công Sơn – Lạng Sơn thi đỗ và theo học đại học trong thời gian 10 năm giai đoạn 2013 – 2022, đây là vùng nguyên liệu chính Công ty đang ký hợp đồng mua rượu nguyên liệu để sản xuất Rượu Mẩu Sơn); và các quỹ khác, tổng số tiền là 37.210.000đ,

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty: Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn hoạt động trong lĩnh vực chính như du lịch, dịch vụ khách sạn – nhà hàng, sản xuất rượu Mẩu Sơn v.v. Ngay từ đầu năm Ban giám đốc công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh trình Hội đồng quản trị và thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2018. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có định hướng, chiến lược phát triển công ty đúng đắn và lãnh đạo chỉ đạo các đơn vị chi nhánh thực hiện, kết quả kinh doanh năm 2018 của toàn Công ty đã có lãi 292.412.548 đồng, tương ứng 86,82% so với kế hoạch đề ra (năm 2017 lỗ 1.132.435.134 đồng), thoát lỗ kéo dài trong nhiều năm. Trong năm, Ban lãnh đạo điều hành công ty và các đơn vị chi nhánh đã có sự nỗ lực. Tuy nhiên Công ty cũng chưa hoàn thành kế hoạch đề ra . Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng (khách sạn Hoa Sim cũ, lạc hậu), sự cạnh tranh của thị trường ngày càng gay gắt do trong năm số lượng nhà hàng mới thành lập rất lớn. Công tác quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm còn chưa

được thực hiện bài bản, chưa chuyên nghiệp. Một số cán bộ quản lý điều hành chưa năng động, sáng tạo, còn thụ động trong công việc.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được: Kết quả kinh doanh đã có lãi hoàn thành 86,82% kế hoạch đề ra, chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ, phục vụ ổn định đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản: Tổng tài sản năm 2018 là 108.767.767.230 đồng (Một trăm linh tám tỷ bảy trăm sáu bảy triệu bảy trăm sáu bảy nghìn hai trăm ba mươi đồng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2018	2017	Chênh lệch
1	Tài sản ngắn hạn	31.988	21.069	10.919
	Trong đó:			
	- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.351	12.153	-9.802
	- Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.000	1.000	12.000
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	11.826	3.071	8.755
	- Hàng tồn kho	4.808	4.827	-19
	- Tài sản ngắn hạn khác	1	16	-15
2	Tài sản dài hạn	76.779	78.036	-1.257
	Trong đó			
	- Phải thu dài hạn	800	800	0
	- Tài sản cố định	9.948	11.229	-1.281
	- Tài sản dở dang dài hạn	160	0	160
	- Tài sản đầu tư tài chính dài hạn	65.042	64.822	220
	- Tài sản dài hạn	826	1.184	-722
	Tổng tài sản	108.767	99.105	9.662

Tài sản tăng so với đầu năm chủ yếu: Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ: Nợ phải trả của công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 67.397.558.790 đồng (Sáu mươi bảy tỷ ba trăm chín bảy triệu năm trăm năm nghìn bảy trăm chín mươi đồng), trong đó nợ ngắn hạn 2.674.736.893 đồng, nợ dài hạn 64.722.821.897 (khoản nợ này là tiền đặt cọc khoán kinh doanh và khoản vay góp vốn vào Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn (nay là Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn) 4.050.000 USD. Bên vay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn ("Tocolimex"), Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Khoản tiền vay này được chuyển vào tài khoản chuyên dùng của Ban đền bù giải phóng mặt bằng thành phố Lạng Sơn phục vụ mục đích đền bù giải phóng mặt bằng khu đất của dự án liên doanh mà hai bên tham gia. Hoàn trả khoản vay: Kể từ khi Công ty Liên doanh quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả). Không có nợ xấu.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Công ty đã thực hiện tái cơ cấu bộ máy tổ chức, lãnh đạo quản lý, bộ máy văn phòng tinh giản tuyệt đối ở các phòng chuyên môn nghiệp vụ nhưng vẫn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu công việc hiện nay. Chế độ lương ổn định phù hợp với từng chức vụ công việc được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Đầu tư xây dựng mới Khách sạn Hoa Sim đạt chuẩn 3 sao trở lên.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...)

Công ty thực hiện kinh doanh chính là khách sạn, nhà hàng, Du lịch trong nước và quốc tế; sản xuất rượu Mẫu Sơn. Công ty luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường tại nơi ở, nơi làm việc và nơi đến và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tuyên truyền người lao động chấp hành nghiêm túc. Công ty thực hành tiết kiệm điện, nước, phân loại rác thải xử lý đúng quy định của Công ty môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty thực hiện đúng các quy định liên quan đến người lao động như thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, nghỉ phép, nghỉ lễ tết, tiền lương, lao động ký hợp đồng từ 3 tháng trở lên đều được công ty đóng các chế độ như BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm TNL-ĐBNN, người lao động được tham gia các tổ chức đoàn thể như tổ chức đảng, công đoàn và đoàn thanh niên. Thăm hỏi ốm đau, hỗ trợ người lao động lúc gặp khó khăn, tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí như giao lưu văn nghệ, thể thao, tổ chức cho người lao động đi tham quan học tập kinh nghiệm nhân dịp ngày 08/3, 20/10, dịp hè ... tổ chức cho con em cán bộ vui tết thiếu nhi 1/6, tết trung thu ... tạo không khí phấn khởi trong người lao động, tái tạo sức lao động để cống hiến cho công ty góp phần vào sự phát triển của Công ty.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm qua mặc dù kết quả kinh doanh không đạt như kế hoạch đề ra nhưng Công ty vẫn tham gia các hoạt động cộng đồng xã hội góp phần nhỏ bé vào xây dựng quê hương, đặc biệt là từ năm 2013 Công ty đã ký bản giao ước với Xã Công Sơn – Huyện Cao Lộc – Tỉnh Lạng Sơn (thời gian thực hiện 10 năm), hàng năm nếu con em của Xã Công Sơn đỗ đại học thì Công ty sẽ cấp học bổng và thưởng hàng năm cho các em học đến khi ra trường (năm 2018 là 9.000.000 đ), nếu ngành nghề phù hợp thì sẽ tuyển dụng vào làm việc tại công ty, tạo sự gắn kết với bà con địa phương và duy trì nguồn nhiên liệu Rượu Mẫu Sơn. Các hoạt động xã hội từ thiện công ty đóng góp năm 2018 là 37.210.000 đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2018 hoạt động của công ty tương đối ổn định, công tác nhân sự không có nhiều biến động, trong công tác quản lý điều hành đã có sự quyết liệt thống nhất cao. Sản phẩm dịch vụ của công ty đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng như dịch vụ nhà hàng và sản phẩm rượu Mẫu Sơn.

- Về nhân sự: không có sự thay đổi.

- Về sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã bước đầu có lãi, cán bộ nhân viên người lao động cùng chung sức đồng lòng với Ban giám đốc công ty, phát huy trí tuệ tập thể để đưa công ty thoát khỏi tình trạng lỗ kéo dài trong nhiều năm, mặc dù vẫn chưa hoàn thành kế hoạch đề ra nhưng đó cũng là một bước khởi đầu mới để công ty phấn đấu cho những năm tiếp theo. Chi nhánh Xí nghiệp rượu Mẫu Sơn, Khách sạn – nhà hàng Hoa Sim và Nhà hàng Nam Kai hoàn thành kế hoạch đề ra. Tuy nhiên vẫn còn chi nhánh chưa hoàn thành kế hoạch là Trung tâm du lịch do ảnh hưởng của cơ chế chính sách thủ tục xuất nhập cảnh biên giới của Trung Quốc có sự thay đổi, nên khách nhập cảnh và xuất cảnh gặp khó khăn, nên lượng khách giảm và không ổn định. Khách sạn Hoa Sim cơ sở hạ tầng xuống cấp trầm trọng, cũ kỹ lạc hậu, Hội đồng quản trị đã có kế hoạch sửa chữa cải tạo nâng cấp hoặc xây mới tuy nhiên do đợi quy hoạch hành chính của Tỉnh mới có thể tiến hành các thủ tục cấp phép quy hoạch xây dựng khách sạn Hoa Sim mới, đến nay chưa thực hiện được, khách sạn kinh doanh cầm chừng.

- Về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội: Công ty luôn quan tâm và thực hiện tốt trách nhiệm của mình đối với môi trường, điển hình là trong năm không bị xử lý vi phạm về môi trường. Đối với xã hội Công ty thực hiện tốt các hoạt động do địa phương phát động như ủng hộ các hoàn cảnh kém may mắn và các hoạt động cộng đồng do địa phương phát động bằng tiền và trao học bổng cho con em xã Công Sơn thi đỗ và đang học đại học ...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2018 Ban giám đốc công ty điều hành công ty hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ quy định. Công tác điều hành đã có sự thay đổi, chủ động quyết liệt hơn trong công tác chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh, kết quả kinh doanh đã có lãi 292.142.548 đồng, hoàn thành 86,82% so với kế hoạch đề ra (năm 2017 lỗ 1.132.435.134 đồng), thoát lỗ kéo dài trong nhiều năm. Lương và các chế độ của người lao động được thực hiện đúng quy định, việc làm và thu nhập của người lao động ổn định, tạo môi trường thuận lợi để người lao động yên tâm công tác.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Chỉ đạo Ban giám đốc thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, thực hiện chính sách tiết kiệm, giảm chi phí không phù hợp. Tiếp tục sửa đổi bổ sung quy chế quản trị công ty, nội quy quy chế phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, nâng cao trình độ quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý trong công ty.

Duy trì các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị hoặc họp bất thường để đưa ra các chiến lược định hướng phát triển công ty, đánh giá hoạt động điều hành của Ban giám đốc và các chi nhánh trực thuộc đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu đề ra.

Duy trì chế độ thông tin báo cáo, thông tin minh bạch, công khai tình hình quản trị công ty cho các cổ đông, cho nhà đầu tư và các cơ quan chức năng, đảm bảo lợi ích cao nhất của cổ đông.

Tiếp tục duy trì chính sách phát triển nguồn nhân lực, đào tạo bổ sung cán bộ quản lý kế cận, ổn định việc làm, thu nhập, đời sống và thực hiện các chế độ theo quy định cho người lao động trong công ty, có chính sách thu hút người tài vào làm việc cho công ty.

Đầu tư xây dựng mới Khách sạn Hoa Sim đạt tiêu chuẩn 3 sao; phát triển thương hiệu Tocolimex, thương hiệu rượu Mẫu Sơn, các sản phẩm dịch vụ nhà hàng, du lịch. Giữ gìn môi trường Xanh – Sạch – Đẹp; tham gia các hoạt động cộng đồng và xã hội do địa phương tổ chức.

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

Thành viên hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2018 và đến thời điểm báo cáo:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Kim Thảo	Chủ tịch HĐQT	784.301 <small>(người được ủy quyền đại diện năm giữ phần vốn của Công ty TNHH Thảo Viên)</small>	19,81	- Thành viên HĐQT của công ty TNHH Thảo Viên - Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn
2	Đậu Trường Sinh	Ủy viên HĐQT	14.700	0,37	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn
3	Vũ Mộng Nương	Ủy viên HĐQT	82.000	2,07	Thành viên độc lập không điều hành (Thành viên HĐQT của công ty TNHH Thảo Viên)

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Ngày tháng năm họp	Nội dung	Kết quả
1.	27/01/2018	Họp Hội đồng quản trị: Phê duyệt chuyển từ quỹ khen thưởng sang quỹ phúc lợi và chi hỗ trợ tết Nguyên Đán năm 2018 cho Cán bộ nhân viên người lao động.	Biên bản số 02- BB/HĐQT ngày 27/01/2018
2	22/03/2018	Họp Hội đồng quản trị: Thông qua việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông, ban tổ chức, các tiểu ban phục vụ đại hội	Biên bản số 03- BB/HĐQT ngày 22/03/2018
		Nghị quyết v/v triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018	Nghị quyết số 04- NQ/HĐQT ngày 23/03/2018
		Quyết định thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng thường niên năm 2018	Quyết định số 05-/QĐ-HĐQT ngày 23/03/2018
		Quyết định thành lập Ban Ban kiểm tra tư cách cổ đông Đại hội đồng thường niên năm 2018	Quyết định số 06- /QĐ-HĐQT ngày 23/03/2018
3	09/04/2018	Họp Hội đồng quản trị: xem xét để phúc đáp thông báo số 19/TB-CPQT ngày 23/03/2018 của Công ty CP quốc tế Lạng Sơn, v/v vay tiền và góp vốn của Công ty Du lịch và XNK Lạng Sơn với Công ty CP quốc tế Lạng Sơn	Biên bản số 08- BB/HĐQT ngày 09/04/2018
		Nghị quyết v/v trả lời các vấn đề nêu trong thông báo số 19/TB-CPQT ngày 23/03/2018 của Công ty CP quốc tế Lạng Sơn	Nghị quyết số 09- NQ/HĐQT ngày 23/03/2018

4	16/04/2018	Họp Hội đồng quản trị: Thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ	Biên bản số 11-BB/HĐQT ngày 16/04/2018
5	16/04/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 trình Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018	Biên bản số 12-BB/HĐQT ngày 16/04/2018
6	26/04/2018	Họp Hội đồng quản trị: Bác bỏ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn (NQ số 28-NQ/ĐHCD-2018-L1	Biên bản số 16-BB/HĐQT ngày 26/04/2018
7	03/07/2018	Họp Hội đồng quản trị: Hủy phương án đầu tư xây dựng mới Khách sạn Hoa Sim, Lập phương án đầu tư Trung tâm tổ chức sự kiện Khách sạn Hoa Sim	Biên bản số 21-BB/HĐQT ngày 03/07/2018
8	03/07/2018	Họp Hội đồng quản trị: Triển khai Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Biên bản số 22-BB/HĐQT ngày 03/07/2018
		Nghị quyết v/v thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2018.	Nghị quyết số 23-NQ/HĐQT ngày 06/07/2018
9	19/07/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v chốt danh sách cổ đông để báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước về số lượng cổ đông của Công ty	Biên bản số 24-BB/HĐQT ngày 19/07/2018
		Nghị quyết v/v chốt danh sách cổ đông để báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Nghị quyết số 25-NQ/HĐQT ngày 20/07/2018
10	22/10/2018	Họp Hội đồng quản trị: Triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty CP du lịch và XNK Lạng Sơn (Thông báo nộp tiền mua cổ phiếu phát hành riêng lẻ)	Biên bản số 26-BB/HĐQT ngày 22/10/2018
11	05/11/2018	Họp Hội đồng quản trị: Phúc đáp Quyết định số 98/QĐ-CPQTLS đề ngày 24/10/2018 của Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn v/v hủy bỏ Giấy chứng nhận góp vốn số 130/TL-GXN ngày 02/10/2009	Biên bản số 27-BB/HĐQT ngày 05/11/2018
12	23/11/2018	Họp Hội đồng quản trị: Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ; sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty; điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Biên bản số 28-BB/HĐQT ngày 23/11/2018
		Nghị quyết v/v Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ; sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty; điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Nghị quyết số 29-NQ/HĐQT ngày 23/11/2018
13	23/11/2018	Họp Hội đồng quản trị: Xác nhận Bà Nguyễn Thị Tú Oanh sở hữu cổ phần tại Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn và thông qua việc lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung 1.000.000 CP	Biên bản số 30-BB/HĐQT ngày 23/11/2018

14	26/11/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018	Biên bản số 31-BB/HĐQT ngày 26/11/2018
		Nghị quyết v/v lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung 1.000.000 CP trên Sổ Giao dịch chứng khoán Hà Nội.	Nghị quyết số 32-NQ/HĐQT ngày 26/11/2018
15	28/11/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v mua trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển(BIDV) phát hành chào bán ra công chúng năm 2018	Biên bản số 34-BB/HĐQT ngày 28/11/2018
16	19/12/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v xem xét phê duyệt kết quả xếp loại lao động, thi đua khen thưởng năm 2018, ký hợp đồng lao động	Biên bản số 35-BB/HĐQT ngày 19/12/2018
17	21/12/2018	Họp Hội đồng quản trị: Đồng ý cho Công ty TNHH Thảo Viên vay tiền của Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn	Biên bản số 36-BB/HĐQT ngày 21/12/2018
		Quyết định khen thưởng năm 2018	Quyết định 37-QĐ/HĐQT ngày 21/12/2018
		Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc cho Công ty TNHH Thảo viên vay tiền	Nghị quyết số 36A-NQ/HĐQT ngày 22/12/2018
18	24/11/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v Giới thiệu nhân sự đại diện Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn tham gia đàm nhiệm các chức vụ tại Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn.	Biên bản số 39-BB/HĐQT ngày 24/11/2018
		Nghị quyết v/v thay đổi nhân sự đại diện Công ty tham gia đàm nhiệm các chức vụ tại Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn.	Nghị quyết số 40-NQ/HĐQT ngày 25/12/2018
19	31/12/2018	Họp Hội đồng quản trị: v/v chuyển tiền từ quỹ đầu tư phát triển sang quỹ phúc lợi; chi hỗ trợ cho CBNV trong dịp tết Nguyên đán 2018	Biên bản số 42-BB/HĐQT ngày 31/12/2018

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong: Không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	Ghi chú
1	Đỗ Thu Huyền	Trưởng ban kiểm soát	0	0	
2	Bé Ngọc Tú	Ủy viên ban kiểm soát	500	0,01	
3	Bé Thị Thu Hương	Ủy viên ban kiểm soát	500	0,01	

- Ngày 28/12/2019 HĐQT miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát đối với Ông Bế Ngọc Tú, do Ông Tú xin từ nhiệm và xin nghỉ việc tại Công ty

b) Hoạt động của Ban kiểm soát : Năm 2018 Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của Ban theo quy định như:

Kiểm tra, giám sát hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các đơn vị chi nhánh trực thuộc Công ty trong việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Kiểm soát việc triển khai thực hiện công tác hạch toán kế toán, giám sát quy trình quản lý tài chính, đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập

Kiểm tra, giám sát hàng quý trên cơ sở báo cáo sơ kết quá của Công ty

Trong năm Ban kiểm soát được tham gia đầy đủ các cuộc họp cùng Hội đồng quản trị (như nêu tại mục c.1.V)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đến thời điểm 31/12/2018:

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương và các khoản phụ cấp	Thưởng	Thù lao	Lợi ích	Cộng
1	Nguyễn Kim Thảo	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc	184.105.078	0	0	0	184.105.078
2	Đậu Trường Sinh	UV HĐQT, Phó tổng giám đốc, thư ký công ty, kiêm giám đốc KS Hoa Sim	181.978.678				181.978.678
3	Vũ Mộng Nương	Ủy viên HĐQT	18.000.000	0	0	0	18.000.000
4	Đỗ Thu Huyền	Ủy viên BKS	14.400.000	0	0	0	14.400.000
5	Bế Ngọc Tú	Ủy viên BKS, Trưởng phòng TC-KHTH	115.467.444	0	0	0	115.467.444
6	Bế Thị Thu Hương	Ủy viên BKS	94.036.771				94.036.771
7	Phạm Đình Ban	Tổng giám đốc điều hành	186.038.461	0	0	0	186.038.461
8	Lê Văn Do	Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng TCKT	127.117.695	0	0	0	127.117.695
	Tổng cộng		921.144.127				921.144.127

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ :

Trong năm 2018 cổ đông nội bộ thực hiện giao dịch mua, bán cổ phần gồm:

1. Ông Lê Văn Do, kế toán trưởng kiêm trưởng phòng tài chính kế toán thực hiện mua CP, số CP hiện nay là: 500 CP.
2. Bà Bé Thị Thu Hương, thành viên Ban kiểm soát thực hiện mua CP, số CP hiện nay là: 500 CP.
3. Ông Bé Ngọc Tú, thành viên BKS thực hiện mua CP, số CP hiện nay là: 500 CP.
4. Công ty TNHH thảo viên (người đại diện là Bà Nguyễn Kim Thảo), sở hữu 1.184.301 CP đã thực hiện giao dịch bán 200.000 CP ngày 12/11/2018 và bán 200.000 CP vào ngày 17/01/2019, số cổ phần sau khi bán còn 784.301 CP.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 19/11/2018 Công ty phát hành thành công cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ với số cổ phiếu là 1.000.000 cổ phần (một triệu cổ phần) với số tiền là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng chẵn), tăng vốn điều lệ lên 39.579.000.000 đồng tương đương với 3.957.900 cổ phần.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Ngày 22/12/2018 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết đồng ý cho công ty THHH Thảo viên vay tiền (Giám đốc của Công ty THHH Thảo Viên là Bà Nguyễn Kim Thảo đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn), HĐQT Công ty giao cho Tổng giám đốc Công ty CP Du lịch và XNK Lạng Sơn ký hợp đồng, số tiền cho vay chia làm nhiều đợt, tối đa số tiền cho vay là 19 tỷ đồng với thời hạn là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 9,5%/tháng.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện theo quy định. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo cơ quan chức năng theo quy định, thực hiện công bố thông tin khi có phát sinh, tuy nhiên do cán bộ kiêm nhiệm nhiều công việc nên việc công bố thông tin đôi khi chưa được kịp thời, còn công bố thiếu, sau khi soát xét lại và được cơ quan chức năng nhắc nhở đã kịp thời khắc phục công bố thông tin ngay.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K - Chi nhánh Đông Bắc

Giám đốc

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán viên số: 0313-2018-045-1

Nguyễn Tiên Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán viên số: 1706-2018-045-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.988.455.569	21.069.061.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.351.657.029	12.153.880.219
1. Tiền	111	V.01a	2.351.657.029	1.453.880.219
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	0	10.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a1	13.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.826.598.957	3.071.454.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.024.526.000	931.174.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	1.001.398.000	1.042.948.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02a2	9.000.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	800.674.957	1.097.332.219
IV. Hàng tồn kho	140		4.808.870.039	4.827.343.862
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.808.870.039	4.827.343.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.329.544	16.383.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.329.544	16.383.333
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		76.779.311.661	78.036.197.688
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000.000	800.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	800.000.000	800.000.000
II- Tài sản cố định	220		9.948.560.735	11.229.168.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.948.560.735	11.229.168.871
- Nguyên giá	222		24.659.716.532	24.373.928.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.711.155.797)	(13.144.759.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
- Nguyên giá	228		97.500.000	97.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97.500.000)	(97.500.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		160.945.000	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10b	160.945.000	0
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.042.821.897	64.822.821.897
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b2	64.622.821.897	64.822.821.897
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02b1	420.000.000	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		826.984.029	1.184.206.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	826.984.029	1.184.206.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		108.767.767.230	99.105.259.398

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67.397.558.790	67.967.463.506
I. Nợ ngắn hạn	310		2.674.736.893	3.244.641.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	1.204.856.183	1.846.957.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.532.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	265.784.513	237.119.889
4. Phải trả người lao động	314		222.336.143	219.004.776
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	575.454.546	530.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	172.603.917	264.029.986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	185.000.000	67.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.169.591	60.529.591
II- Nợ dài hạn	330		64.722.821.897	64.722.821.897
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	100.000.000	100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	64.622.821.897	64.622.821.897
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		41.370.208.440	31.137.795.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	41.370.208.440	31.137.795.892
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		39.579.000.000	29.579.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		39.579.000.000	29.579.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(91.210.454)	(91.210.454)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.095.147.734	4.155.147.734
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.212.728.840)	(2.505.141.388)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		(2.505.141.388)	(1.372.706.254)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		292.412.548	(1.132.435.134)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		108.767.767.230	99.105.259.398

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	17.205.662.063	14.064.673.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.205.662.063	14.064.673.777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	14.108.312.870	13.044.643.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.097.349.193	1.020.030.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	750.688.260	554.283.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	5.300.000	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	1.211.716.432	825.470.756
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	2.487.153.641	2.719.928.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.867.380	(1.971.085.093)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	236.924.802	934.019.668
12. Chi phí khác	32	VI.24	88.379.634	95.369.709
13. Lợi nhuận khác	40		148.545.168	838.649.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		292.412.548	(1.132.435.134)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		292.412.548	(1.132.435.134)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	95	(383)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	18.081.270.954	15.578.020.311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(14.571.687.549)	(11.693.959.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.297.806.648)	(4.081.209.976)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.415.466.195	5.181.773.682
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.198.565.147)	(5.266.724.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.428.677.805	(282.099.560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ, TSDH khác	21	(679.589.255)	(839.533.216)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	0	806.551.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.420.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	4.000.000.000	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	750.688.260	554.283.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.348.900.995)	521.302.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	10.000.000.000	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	185.000.000	205.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.000.000)	(258.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(334.001.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.118.000.000	(387.001.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.802.223.190)	(147.798.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.153.880.219	12.301.678.621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.351.657.029	12.153.880.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn sau đây (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn theo Quyết định số 1710/QĐ-UBND-KT ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4900101456, đăng ký lần đầu ngày 10/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/11/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 39.579.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu đồng chẵn*)

<u>Cơ cấu vốn điều lệ</u>	<u>Vốn góp (VND)</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Công ty TNHH Thảo Viên	11.843.010.000	29,92%
Vốn của Nhà đầu tư nước ngoài	8.237.600.000	20,81%
Vốn của các cổ đông khác	<u>19.498.390.000</u>	<u>49,26%</u>
Cộng:	39.579.000.000	100%

Công ty có trụ sở tại: Số 1A, đường Nguyễn Thái Học, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Nhà hàng, khách sạn; Dịch vụ Du lịch lữ hành; sản xuất rượu

3. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- ❖ Đại lý du lịch (*mã ngành 7911 Chính*);
- ❖ Điều hành tua du lịch (*mã ngành 7912*);
- ❖ Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (*mã ngành 1101*);
- ❖ Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (*mã ngành 4723*);
- ❖ Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu (*mã ngành 8699*);
- ❖ Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là (*mã ngành 5510*);
- ❖ Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Phòng hát karaoke và kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài) (*mã ngành 9329*);
- ❖ Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi trường lao động, việc làm (*mã ngành 7810*);
- ❖ Bán buôn thực phẩm (*mã ngành 4632*).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

Mẫu số : B09-DN

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

❖ Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 – 45 năm
❖ Máy móc thiết bị:	03 – 20 năm
❖ Phương tiện vận tải truyền dẫn:	06 – 08 năm
❖ Tài sản cố định khác:	04 – 25 năm
❖ Phần mềm quản lý:	05 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

5.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá thực tế mua.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn, (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn). Nguồn tài trợ 100% cho khoản vốn góp này là khoản vay 4.050.000 USD của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn. Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả. Ban Tổng Giám đốc Công đánh giá khoản đầu tư này không chịu bất kỳ rủi ro nào nên không trích lập dự phòng.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy theo số tiền thực tế thu được. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng chuyển giao, dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền. Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu hoạt động từ khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, hoạt động thương mại và sản xuất kinh doanh rượu mầu son.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận

ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các loại thuế khác: Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động kinh doanh nhà hàng khách sạn, hướng dẫn du lịch, kinh doanh rượu mẫu son là 10%.

Công ty áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 50% đối với sản phẩm rượu từ 20 độ trở lên.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với bên liên quan được trình bày trong phần thông tin khác của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Mẫu số : B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

01a. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt VND	1.015.482.826	644.447.730
Tiền gửi Ngân hàng VND	1.336.174.203	809.432.489
- Vietinbank chi nhánh Lạng Sơn	221.830.861	30.177.404
- Vietcombank chi nhánh Lạng Sơn	1.978.373	0
- BIDV chi nhánh Lạng Sơn	1.112.364.969	779.255.085
Cộng	2.351.657.029	1.453.880.219

01b. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	0	10.700.000.000
- Tại BIDV chi nhánh Lạng Sơn	0	9.700.000.000
- Tại Vietinbank chi nhánh Lạng Sơn	0	1.000.000.000
Cộng	0	10.700.000.000

02. Các khoản đầu tư tài chính

02a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

02a.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá ghi sổ	Giá trị gốc	Giá ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV chi nhánh Lạng Sơn ⁽¹⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank CN Lạng Sơn ⁽²⁾	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

⁽¹⁾ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 08/2018/704627/HĐTĐ ngày 26/11/2018; Giá trị tiền gửi: 5.000.000.000 đồng; kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 6%/năm. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 09/2018/704627/HĐTĐ ngày 30/11/2018; Giá trị tiền gửi: 6.000.000.000 đồng; kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 6%/năm.

⁽²⁾ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 144/DLXNK ngày 26/11/2018; kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 5,7%/năm.

Mẫu số : B09-DN

02a.2 Cho vay	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá ghi sổ	Giá trị gốc	Giá ghi sổ
Công ty TNHH Thảo Viên vay ⁽³⁾	9.000.000.000	9.000.000.000	0	0
Cộng	9.000.000.000	9.000.000.000	0	0

⁽³⁾ Hợp đồng cho vay tiền ngày 24/12/2018; Số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng; Thời gian cho vay 6 tháng; Lãi suất 9,5%/năm; Lãi vay trả cùng gốc khi tới hạn. Hợp đồng cho vay tiền ngày 28/12/2018; Số tiền cho vay 3.000.000.000 đồng; Thời gian cho vay 6 tháng; Lãi suất 9,5%/năm; Lãi vay trả cùng gốc khi tới hạn.

02b.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá ghi sổ	Giá trị gốc	Giá ghi sổ
Mua trái phiếu của ngân hàng BIDV ⁽⁴⁾	420.000.000	420.000.000	0	0
Cộng	420.000.000	420.000.000	0	0

⁽⁴⁾ Số lượng trái phiếu: 42 trái phiếu; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND/trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu: 7 năm; Lãi suất trái phiếu: bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%.

02b.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Góp vốn vào Công ty cổ phần Quốc tế Lạng Sơn ⁽⁵⁾	64.622.821.897	0	64.622.821.897	64.622.821.897	0	64.622.821.897
Góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN nhỏ và vừa tỉnh Lạng Sơn	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000
Cộng	64.622.821.897	0	64.622.821.897	64.822.821.897	0	64.822.821.897

⁽⁵⁾ Công ty góp vốn bằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với tỷ lệ 15% phần sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn (trước đây là Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn), có địa chỉ tại: Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn tài trợ 100% cho khoản vốn góp này là khoản vay 4.050.000 USD của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn. Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Kể từ khi Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả. Số liệu báo cáo tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 lỗ 25.109.307.963 đồng, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 125.579.246.580 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công đánh giá khoản đầu tư này không chịu bất kỳ rủi ro nào trong quá trình thực hiện dự án liên doanh nên không trích lập dự phòng.

03. Phải thu khách hàng

03a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	0	0
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	1.024.526.000	931.174.077
Trường CDSP Lạng Sơn	96.680.000	12.530.000
Công ty TNHH Trọng Tín	27.300.000	73.650.000
UBND xã Hoàng Đồng	0	229.425.000
BQL Dự án Y tế Lạng Sơn	80.890.000	11.600.000
Công ty CP Đầu tư XD và PT Du lịch Lạng Sơn	52.560.000	3.375.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	767.096.000	600.594.077
Cộng	1.024.526.000	931.174.077

04. Trả trước người bán

04a. Trả trước người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho các bên liên quan	0	0
Trả trước cho các đối tượng khác	1.001.398.000	1.042.948.000
Công ty Kiến trúc ATH	90.000.000	90.000.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Việt Nam	0	50.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư CGCN cao iCT	200.000.000	0
Trả trước tiền mua rượu nguyên liệu	711.398.000	902.948.000
Cộng	1.001.398.000	1.042.948.000

05. Phải thu khác

05a. Phải thu khác ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn khác đối tượng khác	800.674.957	0	1.097.332.219	0
Thuế TTĐB nguyên liệu rượu đầu vào	599.933.757	0	630.404.119	0
Bé Ngọc Tú tạm ứng	0	0	56.928.100	0
Bé Thị Thu Hương tạm ứng	0	0	10.000.000	0
Triệu Thị Tâm tạm ứng	200.000.000	0	400.000.000	0
BHXX nộp thừa	741.200	0	0	0
Cộng	800.674.957	0	1.097.332.219	0

05b. <i>Phải thu khác dài hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi tiết gồm:				
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	0	0	0	0
Phải thu dài hạn khác đối tượng khác	800.000.000	0	800.000.000	0
Ký quỹ hoạt động du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	0	500.000.000	0
Ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm	300.000.000	0	300.000.000	0
Cộng	800.000.000	0	800.000.000	0
06. Hàng tồn kho				
Chi tiết gồm:				
Nguyên vật liệu	3.179.562.497	0	3.227.418.244	0
Thành phẩm nhập kho	276.762.201	0	341.141.664	0
Hàng hóa	1.352.545.341	0	1.258.783.954	0
Cộng	4.808.870.039	0	4.827.343.862	0
07. Chi phí trả trước				
07a. <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.329.544	16.383.333		
Cộng	1.329.544	16.383.333		

Mẫu số : B09-DN

07b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Bàn tròn sơn tĩnh điện (Khách sạn Hoa Sim)	45.750.000	137.250.000
Ghế nhà hàng (Khách sạn Hoa Sim)	67.886.364	203.659.091
Sửa chữa nhà vòm (Khách sạn Hoa Sim)	81.125.910	162.251.818
Thiết bị âm thanh (Khách sạn Hoa Sim)	19.410.834	101.622.501
CCDC bếp (Khách sạn Hoa Sim)	25.953.500	77.860.500
CCDC xuất dùng, sửa chữa TSCĐ khác	586.857.422	501.563.010
Cộng	826.984.029	1.184.206.920

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.185.332.924	2.202.157.008	851.950.464	134.487.636	24.373.928.032
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	285.788.500				285.788.500
Số dư cuối năm	21.471.121.424	2.202.157.008	851.950.464	134.487.636	24.659.716.532
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.921.651.401	1.818.366.228	284.106.680	120.634.852	13.144.759.161
- Khấu hao trong năm	1.427.974.572	43.567.704	89.659.548	5.194.812	1.566.396.636
Số dư cuối năm	12.349.625.973	1.861.933.932	373.766.228	125.829.664	14.711.155.797
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	10.263.681.523	383.790.780	567.843.784	13.852.784	11.229.168.871
- Tại ngày cuối năm	9.121.495.451	340.223.076	478.184.236	8.657.972	9.948.560.735

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình 97.500.000 đồng là Phần mềm kế toán phát sinh từ năm 2005, hiện đã hết khấu hao, Công ty vẫn đang sử dụng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

10b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình: Khách sạn Hoa Sim - Chi phí Khoan khảo sát địa chất; Kiểm định chất lượng công trình	160.945.000	0
Cộng	160.945.000	0

11. Phải trả người bán		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
Chi tiết gồm:					
Phải trả các bên liên quan		0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn khác		1.204.856.183	1.204.856.183	1.846.957.367	1.846.957.367
Hoàng Phương Dung		0	0	466.863.000	466.863.000
Công ty TNHH Mậu dịch Thụy Hưng, huyện Ninh Minh		1.121.565.319	1.121.565.319	1.121.565.319	1.121.565.319
Phải trả người bán ngắn hạn khác		83.290.864	83.290.864	258.529.048	258.529.048
Cộng		1.204.856.183	1.204.856.183	1.846.957.367	1.846.957.367
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
12a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng		158.214.158	1.271.766.220	1.262.677.642	167.302.736
Thuế tiêu thụ đặc biệt		78.783.702	810.049.333	799.101.191	89.731.844
Thuế thu nhập cá nhân		122.029	12.162.959	3.535.055	8.749.933
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	560.386.039	560.386.039	0
Các loại thuế khác		0	13.270.767	13.270.767	0
Cộng		237.119.889	2.667.635.318	2.638.970.694	265.784.513

13. Doanh thu chưa thực hiện

13a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần bán lẻ kỹ thuật số FPT trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh	450.000.000	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga trả trước tiền thuê địa điểm KD	125.454.546	80.000.000
Cộng	575.454.546	530.000.000

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	121.835.340	121.835.340
Bà Nguyễn Tiểu Mai (cổ tức 2015)	113.287.500	113.287.500
Công ty CP Quốc tế Lạng Sơn (cổ tức 2015)	8.547.840	8.547.840
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	50.768.577	142.194.646
Bảo hiểm xã hội	0	73.724.651
Bảo hiểm y tế	0	11.904.571
Bảo hiểm thất nghiệp	0	5.796.847
Cổ tức phải trả các cổ đông	50.027.377	50.027.377
Phải trả khác	741.200	741.200
Cộng	172.603.917	264.029.986

14b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Nga - Ký quỹ thuê địa điểm KD	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay ngắn hạn ⁽⁶⁾

Chi tiết vay:	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Lê Như Quỳnh	85.000.000	85.000.000	85.000.000	67.000.000	67.000.000	67.000.000
Bùi Thị Phương Mai	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0
Cộng	185.000.000	185.000.000	185.000.000	67.000.000	67.000.000	67.000.000

15b. Vay dài hạn

Chi tiết vay:	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn ⁽⁷⁾	64.622.821.897	64.622.821.897	0	0	64.622.821.897	64.622.821.897
Cộng	64.622.821.897	64.622.821.897	0	0	64.622.821.897	64.622.821.897

⁽⁶⁾ Hợp đồng vay tiền các cá nhân có thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 0%.

⁽⁷⁾ Vay góp vốn vào Công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn (nay là Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn) 4.050.000 USD. Bên vay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn ("Tocolimex"), Bên đảm bảo liên đới là Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Khoản tiền vay này được chuyển vào tài khoản chuyên dùng của Ban đền bù giải phóng mặt bằng thành phố Lạng Sơn phục vụ mục đích đền bù giải phóng mặt bằng khu đất của dự án liên doanh mà hai bên tham gia. Hoàn trả khoản vay: Kể từ khi Công ty Liên doanh quốc tế Lạng Sơn kinh doanh có lãi thì bên cho vay có quyền được khấu trừ phần lợi nhuận mà bên vay được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong liên doanh để trả cho khoản vay này. Nếu công ty liên doanh chưa có lãi, làm cho Tocolimex không có khả năng hoàn trả thì không phải hoàn trả, đợi đến khi được chia lãi thì Tocolimex sẽ trả.

Mẫu số : B09-DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.579.000.000	(91.210.454)	3.253.484.976	32.741.274.522
- Tăng vốn trong năm trước				0
- Lãi trong năm trước				0
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong năm trước				0
- Lỗ trong năm trước			(1.132.435.134)	(1.132.435.134)
- Giảm khác			(471.043.496)	(471.043.496)
Số dư đầu năm nay	29.579.000.000	(91.210.454)	1.650.006.346	31.137.795.892
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000			10.000.000.000
- Lãi trong năm			292.412.548	292.412.548
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong năm				0
- Lỗ trong năm				0
- Giảm khác ⁽⁸⁾			(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư cuối năm nay	39.579.000.000	(91.210.454)	1.882.418.894	41.370.208.440

⁽⁸⁾ Giảm khác Trích quỹ phúc lợi 60.000.000 đồng từ Quỹ Đầu tư phát triển.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty TNHH Thảo Viên	11.843.010.000	29,92%	15.092.800.000	51,03%
Vốn góp của Nhà đầu tư nước ngoài ⁽⁹⁾	8.237.600.000	20,81%	8.237.600.000	27,85%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.498.390.000	49,26%	6.248.600.000	21,13%
Cộng	39.579.000.000	100, %	29.579.000.000	100%

⁽⁹⁾ Bao gồm: Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn; địa chỉ Xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; vốn góp 537.600.000 đồng. Công ty TNHH Vui chơi giải trí và Du lịch Thái Dương; địa chỉ Khu 2, Tân Thành, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; vốn góp 200.000.000 đồng. Bà Nguyễn Tiểu Mai (nhận thừa kế từ Ông Nguyễn Chính Nghĩa) quốc tịch Đài Loan, vốn góp 7.500.000.000 đồng.

Mẫu số : B09-DN

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.579.000.000	29.579.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	39.579.000.000	29.579.000.000

16.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4.095.147.734	4.155.147.734

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

17. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán các sản phẩm rượu	1.900.121.080	1.617.726.422
Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch	2.527.206.269	2.013.709.095
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	11.162.546.844	10.079.965.533
Doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh, khác	1.615.787.870	353.272.727
Cộng	<u>17.205.662.063</u>	<u>14.064.673.777</u>

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán các sản phẩm rượu	1.600.979.569	1.545.451.960
Giá vốn hàng bán dịch vụ du lịch lữ hành	2.240.261.840	1.860.868.711
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	9.761.021.461	9.583.465.822
Hoạt động cho thuê địa điểm kinh doanh, khác	506.050.000	54.857.086
Cộng	<u>14.108.312.870</u>	<u>13.044.643.579</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	750.688.260	554.283.678
Cộng	<u>750.688.260</u>	<u>554.283.678</u>

Mẫu số : B09-DN

20. Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi ký quỹ thuê ki ốt kinh doanh	5.300.000	0
Cộng	5.300.000	0

21. Chi phí bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	23.688.000	65.644.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.170.208.358	731.536.664
Chi phí bằng tiền khác	17.820.074	28.290.092
Cộng	1.211.716.432	825.470.756

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.445.418.143	1.389.533.860
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.371.971	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.729.536	263.023.665
Thuế, phí và lệ phí	66.336.806	109.690.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.843.533	627.954.638
Chi phí bằng tiền khác	38.453.652	329.725.839
Cộng	2.487.153.641	2.719.928.213

23. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Xử lý nguyên vật liệu thừa phát hiện sau kiểm kê	0	492.469.000
Khoán kinh doanh	210.000.000	421.000.000
Thu nhập khác	26.924.802	20.550.668
Cộng	236.924.802	934.019.668

24. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh lý tài sản cố định	0	21.800.437
Truy thu, phạt thuế theo quyết định thanh tra	16.779.828	18.732.768
Chi phí khác	71.599.806	54.836.504
Cộng	88.379.634	95.369.709

Mẫu số : B09-DN

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

26.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	292.412.548	(1.132.435.134)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	3.069.011	2.957.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95	(383)

Trong năm Công ty phát sinh hoạt động phát hành cổ phiếu tăng vốn, giá trị cổ phiếu phát hành bán thành công ngày 20/11/2018 là 1.000.000 CP, mệnh giá 10.000VND/CP. Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ là: [(2.957.000 CP x 320 ngày) + (3.957.900 CP x 40 ngày)] / 360 ngày = 3.069.011 CP.

26.2 Cổ phiếu Công ty

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.957.900	2.957.900
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	3.957.900	2.957.900
+ Cổ phiếu phổ thông	3.957.900	2.957.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.957.900	2.957.900
+ Cổ phiếu phổ thông	3.957.900	2.957.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26.3 Mệnh giá

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư của các bên liên quan

1.1 Trong năm, các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty THHH Thảo Viên	Cổ đông góp vốn	Bán hàng hóa	714.153.500
		Thu tiền bán hàng	714.153.500
		Cho vay tiền	9.000.000.000
Các thành viên HĐQT và BGD Công ty	Thành viên chủ chốt	Thu nhập	570.122.217

Mẫu số : B09-DN


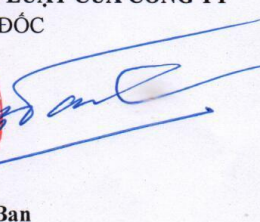
1.2 Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Thảo Viên	Cổ đông góp vốn	Phải thu tiền cho vay	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn	Cổ đông góp vốn	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	64.622.821.897
		Phải trả vay dài hạn	64.622.821.897
		Phải trả cổ tức	8.547.840
Bà Nguyễn Tiểu Mai	Cổ đông góp vốn	Phải trả cổ tức	113.287.500

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K chi nhánh Đông Bắc.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Đình Ban